

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Yên Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 140/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về chủ trương đầu tư dự án tuyến đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị

hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1550/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án Mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Hưng Thịnh; số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định; số 2792/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Minh Danh nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án phi nông nghiệp tại xã Yên Thịnh, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1147/TTr-STNMT ngày 12/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Yên Thịnh với diện tích 8,23 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) tại thị trấn Yên Lâm với diện tích 6,31 ha

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 7,47 ha (trong đó, điều chỉnh tăng 0,27 ha tại xã Định Bình; giảm 0,27 ha tại xã Định Công, giảm 7,47 ha tại xã Yên Thịnh).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 0,11 ha tại xã Yên Thịnh.

- Đất giao thông (DGT): 0,43 ha (trong đó, điều chỉnh tăng 0,29 ha tại xã Định Công; giảm 0,29 ha tại xã Định Bình và giảm 0,43 ha tại xã Yên Thịnh).

- Đất thủy lợi (DTL): 0,16 ha (trong đó, điều chỉnh tăng 0,02 ha tại xã Định Bình; giảm 0,02 ha tại xã Định Công và giảm 0,16 ha tại xã Yên Thịnh).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): 0,04 ha tại xã Yên Thịnh.

- Đất chưa sử dụng (CSD): 6,33 ha (trong đó, điều chỉnh giảm 6,31 ha tại thị trấn Yên Lâm và giảm 0,02 ha tại xã Yên Thịnh).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại xã Định Công:

- Đất trồng lúa (LUA): 0,27 ha.

- Đất thủy lợi (DTL): 0,02 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại xã Định Bình

- Đất trồng lúa (LUA): 0,27 ha.

- Đất thủy lợi (DTL): 0,02 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 và Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất:

- Đất chuyên trồng lúa (LUC): 7,74 ha; trong đó: Tại xã Định Công 0,27 ha; tại xã Yên Thịnh 7,47 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 0,11 ha tại xã Yên Thịnh.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (LUC): 0,27 ha tại xã Định Bình.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng với tổng diện tích 6,33 ha tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1 và Phụ biểu số 06.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể: Tại thị trấn Yên Lâm 6,31 ha và xã Yên Thịnh 0,02 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023; hướng dẫn UBND huyện Yên Định và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào

kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Yên Định thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Yên Định và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC129.09.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Dự án giao thông								
1	Đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá	23,95		23,95	DGT	Xã Định Bình, xã Định Công, Định Thành, Định Hoà	Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	Trích lục số 02/TLBD ngày 01/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Định	
II	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất các sản phẩm may, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may	8,23		8,23	SKC	Xã Yên Thịnh	Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 841/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/12/2022.	
III	Dự án sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
1	Mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	6,31		6,31	SKS	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh gia hạn chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 377/TLBD, tỷ lệ 1/5000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/7/2023	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Yên Lâm			Xã Định Bình			Xã Định Công			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,84	101,84		39,56	39,56					13,4	13,4				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.022,99	3.022,35	-0,63	169,68	169,68		115,62	115,35	-0,27	79,08	79,35	0,27	99,94	99,3	-0,63
	Đất giao thông	DGT	1.795,38	1.794,95	-0,43	98,08	98,08		82,47	82,18	-0,29	55,44	55,73	0,29	53,19	52,76	-0,43
	Đất thủy lợi	DTL	753,48	753,31	-0,16	51,05	51,05		8,88	8,9	0,02	18,45	18,43	-0,02	32,54	32,37	-0,16
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,58	44,58		2,25	2,25		1,63	1,63		0,48	0,48		0,97	0,97	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,43	16,43		0,56	0,56		0,49	0,49		0,12	0,12		0,15	0,15	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,44	78,44		3,84	3,84		2,56	2,56		1,78	1,78		1,94	1,94	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,42	43,42		1,7	1,7		3,23	3,23		0,29	0,29		2,46	2,46	
	Đất công trình năng lượng	DNL	72,26	72,26		0,29	0,29		0,14	0,14		0,11	0,11		0,06	0,06	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	1,34		0,21	0,21		0,03	0,03		0,02	0,02		0,02	0,02	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,69	0,69													
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,23	16,23											0,73	0,73	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	19,49		1,66	1,66		0,52	0,52					0,33	0,33	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00	8,00		0,24	0,24					0,36	0,36		0,8	0,8	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,73	199,69	-0,04	10,46	10,46		15,95	15,95		2,03	2,03		7,81	7,77	-0,04
	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH															
	Đất dịch vụ xã hội	DXH															
	Đất chợ	DCH	9,93	9,93		1,00	1,00		0,24	0,24							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,33	1,33													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.118,45	2.118,45					117,6	117,6		72,05	72,05		107,24	107,24	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	557,28	557,28		197,77	197,77										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,91	21,91		1,52	1,52		0,53	0,53		1,83	1,83		0,59	0,59	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức SN	DTS	3,47	3,47		0,02	0,02		0,08	0,08							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Yên Lâm			Xã Định Bình			Xã Định Công			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	So sánh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,1	5,1					0,04	0,04		0,45	0,45				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	769,27	769,27		3,64	3,64		27,31	27,31		95,64	95,64		12,45	12,45	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262	262		71,35	71,35		3,34	3,34					2,03	2,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	784,89	778,56	-6,33	275,83	269,52	-6,31	18,56	18,56		4,77	4,77		14,42	14,4	-0,02
II	Khu chức năng																
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
2	Đất khu kinh tế*	KKT															
3	Đất đô thị*	KDT	5.646,98	5.646,98		1724,88	1724,88										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.778,28	9.770,81	-7,47	405,68	405,68		407,15	407,42	0,27	234,14	233,87	-0,27	312,63	305,16	-7,47
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	626,93	626,93		98,7	98,7					82,03	82,03		10,74	10,74	
6	Khu du lịch	KDL	46,77	46,77					0,04	0,04		0,45	0,45		0,73	0,73	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	81,18	81,18													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,33	89,33		4,85	4,85		1,2	1,2					0,6	0,6	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.516,26	3.516,26					186,32	186,32		112,04	112,04		162,63	162,63	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	526,99	535,22	8,23	321,78	321,78		7,02	7,02		13,55	13,55		0,45	8,68	8,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Định Bình			Xã Định Công		
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,22							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,00	15,00		0,11	0,09	-0,02	0,02	0,02	
-	Đất giao thông	DGT	9,37	9,44							
-	Đất thủy lợi	DTL	5,40	5,40		0,11	0,09	-0,02	0,02	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	0,12							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	0,01							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88	0,88		0,07	0,07				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	Số Sánh	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Định Bình			Xã Định Công			Xã Yên Thịnh		
						Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Số Sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Số sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh	Số sánh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,5	18,5										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,41	3,41								0,07	0,07	

Phụ biểu số 05:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính				
						Thị trấn Yên Lâm			Xã Yên Thịnh	
						Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46	0,46						
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,46	0,46						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,81	86,13	6,33	64,90	71,21	6,31	0,05	0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09	2,09						
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,63	3,63				0,05	0,05	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97	0,99	0,02	0,92	0,92		0,02	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,67	78,98	6,31	63,83	70,14	6,31		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	0,13	0,13						

